

Số: 04 /CV-TASADH - 2018

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
hợp nhất Quý IV/2017)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Q Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3978895 FAX: 0225.3978895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,491,671,641	40,355,270,975	(863,599,334)	-2.14%
Giá vốn hàng bán	30,373,367,882	30,003,280,411	370,087,471	1.23%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,118,303,759	10,351,990,564	(1,233,686,805)	-11.92%
Doanh thu hoạt động tài chính	1,203,152,773	791,591,731	411,561,042	51.99%
Chi phí tài chính	5,790,199	20,600,101	(14,809,902)	-71.89%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,812,330,333	4,557,112,881	255,217,452	5.60%
Lợi nhuận khác	213,957,124	93,683,167	120,273,957	128.38%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,717,293,124	6,659,552,480	(942,259,356)	-14.15%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,346,125,757	5,134,840,860	(788,715,103)	-15.36%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2017 giảm 15.36 % so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:

+ Doanh thu Quý IV năm 2017 giảm so với Quý IV năm 2016 do một số khách hàng không sử dụng dịch vụ của Công ty và sản lượng của khách hàng giảm.

+ Trong khi doanh thu giảm thì giá vốn và chi phí lại tăng so cùng kỳ do Công ty phải giảm giá cước cho một số khách hàng, phương tiện thiết bị sửa chữa nhiều, quỹ lương tăng do



Công ty tuyển thêm người làm thị trường vì vậy lãi gộp cung cấp dịch vụ quý IV năm 2017 giảm 11.92% so quý IV năm 2016.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu



Lưu

CHỦ TỊCH HĐQT
Lê Thái Cường



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2017

Hải Phòng, Tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017	3-4
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV Năm 2017	5
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017	6
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV Năm 2017	7-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		113,057,029,859	109,742,727,711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72,026,993,746	65,184,255,549
1. Tiền	111	V.1	7,026,993,746	13,684,255,549
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,000,000,000	51,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,903,519,530	34,369,222,594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23,153,773,949	25,381,782,246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,465,323,750	3,338,913,588
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	7,284,421,831	5,648,526,760
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5,758,813,862	7,192,982,508
1. Hàng tồn kho	141	V.4	7,258,813,862	8,692,982,508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,367,702,721	2,996,267,060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	811,395,408	545,984,310
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		2,354,896,281	2,365,446,288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	201,411,032	84,836,462
B. Tài sản dài hạn	200		119,405,937,169	137,073,169,153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,794,956,890	4,817,450,890
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2,472,000,000	2,472,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	2,322,956,890	2,345,450,890
II. Tài sản cố định	220		97,579,615,157	111,593,395,979
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	90,409,761,622	103,994,319,520
- Nguyên giá	222		185,698,366,657	186,354,948,820
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95,288,605,035)	(82,360,629,300)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	7,169,853,535	7,599,076,459
- Nguyên giá	228		12,418,804,956	12,418,804,956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,248,951,421)	(4,819,728,497)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	2,664,839,606	20,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,664,839,606	20,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,366,525,516	20,642,322,284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2,563,882,388	3,059,334,034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15a	(39,192,084)	45,152,248
5. Lợi thế thương mại	269	V.8c	11,841,835,212	17,537,836,002
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		232,462,967,028	246,815,896,864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		20,495,905,123	25,533,368,506
I. Nợ ngắn hạn	310		14,254,083,204	16,550,568,076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6,462,080,218	8,010,721,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		261,943,930	60,142,347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	1,967,004,122	2,154,982,692
4. Phải trả người lao động	314		1,392,935,171	1,409,644,391
5. Chi phí phải trả	315	V.12	164,388,000	59,536,500
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14a	87,018,185	553,591,992
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	2,822,087,451	3,355,193,598
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,096,626,127	946,755,336
II. Nợ dài hạn	330		6,241,821,919	8,982,800,430
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14b	53,055,165	1,533,815,341
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	5,824,307,000	6,989,254,742
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15b	364,459,754	459,730,347
D Vốn chủ sở hữu	400	V.16	211,967,061,905	221,282,528,358
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16a	211,967,061,905	221,282,528,358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	187,110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		173,152,660,000	177,108,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,287,359,500	9,287,359,500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(15,682,334,790)	(11,148,095,412)
10. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,294,093,751	5,341,233,793
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,439,957,490	30,115,647,602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,791,320,317	2,471,598,644
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,648,637,173	27,644,048,958
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		517,985,954	576,382,875
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		232,462,967,028	246,815,896,864

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy



Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39,491,671,641	40,355,270,975	159,958,833,285	157,411,500,319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39,491,671,641	40,355,270,975	159,958,833,285	157,411,500,319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	30,373,367,882	30,003,280,411	121,286,877,400	116,680,198,812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,118,303,759	10,351,990,564	38,671,955,885	40,731,301,507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,203,152,773	791,591,731	3,245,536,258	2,796,029,285
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,790,199	20,600,101	59,828,905	114,307,864
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,659,998	13,883,145	53,961,218	75,856,112
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,812,330,333	4,557,112,881	19,213,891,845	18,970,211,714
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,503,336,000	6,565,869,313	22,643,771,393	24,442,811,214
10. Thu nhập khác	31	VI.6	2,085,807,735	608,720,050	2,831,288,125	24,926,359,135
11. Chi phí khác	32	VI.7	1,871,850,611	515,036,883	1,892,191,436	14,055,638,142
12. Lợi nhuận khác	40		213,957,124	93,683,167	939,096,689	10,870,720,993
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,717,293,124	6,659,552,480	23,582,868,082	35,313,532,207
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,446,245,091	1,369,741,025	5,951,019,539	7,331,295,678
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(75,077,724)	154,970,595	(49,179,957)	213,592,944
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,346,125,757	5,134,840,860	17,681,028,500	27,768,643,585
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		4,342,908,117	5,120,041,388	17,648,637,173	27,644,048,958
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,217,640	14,799,472	32,391,327	124,594,627
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	244	287	976	1,415

Người lập



Hoàng Thị Ngọc lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

5

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ




Lê Thái Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	176,546,733,854	168,772,491,558
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(104,358,123,656)	(101,248,223,422)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16,865,091,977)	(17,291,904,873)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(53,961,218)	(75,856,112)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6,202,881,404)	(8,170,276,746)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	136,235,979,336	147,319,577,500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(149,449,534,052)	(153,146,499,209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35,853,120,883	36,159,308,696
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(9,906,674,788)	(29,692,824,156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3,953,972,493	15,901,733,773
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(134,300,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	134,300,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,789,912,807	3,027,787,621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,162,789,488)	(10,763,302,762)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(4,534,239,378)	(8,621,965,512)
3. Tiền thu từ đi vay	33	19,554,840,000	41,944,207,228
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19,554,840,000)	(41,950,479,955)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21,313,832,027)	(22,206,602,397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25,848,071,405)	(30,834,840,636)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6,842,259,990	(5,438,834,702)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65,184,255,549	70,622,936,517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	478,207	153,734
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	72,026,993,746	65,184,255,549

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Lê Thái Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2017

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 25 tháng 08 năm 2015. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ : 187.110.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 03 tháng

5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2017. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 05 tháng 05 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2017. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại: Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2017. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2017. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2017. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

Công ty TNHH Container Minh Thành

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 45.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,947% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2017. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,947% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số :200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế :

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế}}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 năm – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 10 năm
Tài sản cố định khác	01 năm – 03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể :

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước : Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 : 20%

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a/Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các Công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

b/ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo

c/ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các giao dịch phát sinh nội bộ về doanh thu, giá vốn, số dư công nợ phải thu, công nợ phải trả nội bộ, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
Tiền mặt	1,228,481,081		1,053,636,355	
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	180,844,091		330,533,653	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	32,991,405		140,043,611	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	8,599,481		78,415,476	
CTy TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	824,965,031		286,266,405	
CTy TNHH SX và thương mại Duyên Hải	146,461,018		78,715,758	
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	17,159,605		4,121,054	
Công ty TNHH Container Minh Thành	17,460,450		135,540,398	
Tiền gửi ngân hàng	5,798,512,665		12,630,619,194	
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1,914,342,033		1,967,037,445	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	321,447,899		789,373,704	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	599,739,743		3,359,151,328	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	919,360,137		48,921,007	
CTy TNHH SX và thương mại Duyên Hải	1,788,300,631		1,976,762,715	
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	87,990,377		5,156,052	
Công ty TNHH Container Minh Thành	167,331,845		4,484,216,943	
Các khoản tương đương tiền	65,000,000,000		51,500,000,000	
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	65,000,000,000		51,500,000,000	
Cộng:	72,026,993,746		65,184,255,549	

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	507,408,160		1,638,262,815	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,791,873,763		1,369,389,287	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	18,003,141,326		19,429,531,576	
CTy TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,309,483,675		1,393,473,046	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,094,425,894		1,122,900,744	
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	4,438,800		204,305,676	
Công ty TNHH Container Minh Thành	443,002,331		223,919,102	
Cộng:	23,153,773,949		25,381,782,246	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. a/ Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	588,815,112		36,000,000	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	762,561,130		783,073,933	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	4,249,127,373		3,159,238,987	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,501,785,916		1,574,410,629	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	127,132,300		83,132,300	
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	45,000,000		9,670,911	
Công ty TNHH Container Minh Thành	10,000,000		3,000,000	-
Cộng:	7,284,421,831	-	5,648,526,760	-

b/ Phải thu dài hạn khác

CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	32,013,572		54,507,572	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	2,255,000,000		2,255,000,000	
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	35,943,318		35,943,318	
Cộng:	2,322,956,890		2,345,450,890	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13,873,448		75,457,281	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	13,873,448		75,457,281	
Chi phí SXKD dở dang	417,914,539		333,104,966	-
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	417,914,539		333,104,966	
Hàng hoá	6,827,025,875	(1,500,000,000)	8,284,420,261	(1,500,000,000)
Cty CP vận tải đa phương thức Duyên Hải	2,296,257,484	(1,500,000,000)	2,296,257,484	(1,500,000,000)
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	3,161,809,162		4,917,490,000	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,368,959,229		1,070,672,777	
Cộng:	7,258,813,862	(1,500,000,000)	8,692,982,508	(1,500,000,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tài sản dở dang dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty TNHH Container Minh Thành	2,266,089,151	20,000,000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	207,841,364	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	190,909,091	
Cộng:	2,664,839,606	20,000,000
6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01		
7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Phụ lục số 02		
8. Chi phí trả trước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ	497,926,550	277,234,560
Chi phí phân bổ công cụ , dụng cụ	184,213,678	120,904,881
Chi phí thuê văn phòng	8,000,000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	121,255,180	147,844,869
Cộng:	811,395,408	545,984,310
b/ Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1,673,204,345	2,287,982,580
Chi phí phân bổ công cụ , dụng cụ	586,640,056	436,869,716
Chi phí trả trước dài hạn khác	304,037,987	334,481,738
Cộng	2,563,882,388	3,059,334,034
c/ Lợi thế thương mại		
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,295,567,748	2,591,135,497
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2,490,969,840	4,981,939,679
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	377,309,934	754,619,868
Công ty TNHH Container Minh Thành	7,677,987,690	9,210,140,958
Cộng:	11,841,835,212	17,537,836,002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu Năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	19,554,840,000	19,554,840,000		
Cộng:	-	19,554,840,000	19,554,840,000		-

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán		
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	196,498,695	141,068,874
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	780,899,884	772,596,235
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	29,664,600	251,494,900
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4,093,703,500	5,542,256,500
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,315,595,712	1,286,686,884
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	40,767,827	11,667,827
Công ty TNHH Container Minh Thành	4,950,000	4,950,000
Cộng:	6,462,080,218	8,010,721,220

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	611,510,548	25,663,036,648	25,739,508,587	535,038,609
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	18,885,638	1,504,692,542	1,491,505,629	32,072,551
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	118,225,758	7,213,739,516	7,151,131,068	180,834,206
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	104,772,774	3,808,352,248	3,913,125,022	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	120,360,957	2,653,137,581	2,660,229,246	113,269,292
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	249,265,421	9,286,482,979	9,330,484,073	205,264,327
CTy TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN	-	211,532,000	207,933,767	3,598,233
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	985,099,782	985,099,782	-
- Thuế đất	-	1,953,787,728	1,953,787,728	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	576,445,000	576,445,000	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	239,001,728	239,001,728	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	1,138,341,000	1,138,341,000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,528,218,030	5,950,972,086	6,086,259,381	1,392,930,735
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	-	893,353,555	538,909,078	354,444,477
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	161,751,051	561,905,857	553,885,978	169,770,930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	246,450,172	388,494,795	634,944,967	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	83,608,189	336,680,839	322,110,740	98,178,288
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1,036,408,618	3,770,537,040	4,036,408,618	770,537,040
- Thuế thu nhập cá nhân	15,254,114	1,016,711,851	992,931,187	39,034,778
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	8,305,844	953,897,721	950,992,790	11,210,775
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	1,482,962	26,084,733	22,109,997	5,457,698
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	540,430	11,866,293	8,226,965	4,179,758
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	980,178	13,037,977	11,601,435	2,416,720
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	3,944,700	11,792,819		15,737,519
CTy TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN	-	32,308		32,308
Cộng:	2,154,982,692	34,584,508,313	34,772,486,883	1,967,004,122

b/ Phải thu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	84,836,462	47,453	116,622,023	201,411,032
Công ty TNHH Container Minh Thành	84,789,009			84,789,009
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	47,453	47,453		
CTy TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN			60,429,406	60,429,406
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải		0	56,192,617	56,192,617
Cộng:	84,836,462	47,453	116,622,023	201,411,032

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu Năm
Ngắn hạn		
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	164,388,000	59,536,500
Cộng:	164,388,000	59,536,500

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu Năm
a/ Phải trả ngắn hạn khác	2,822,087,451	3,355,193,598

+ Cổ tức lợi nhuận phải trả

CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	633,460,700	569,658,900
Cộng:	633,460,700	569,658,900

+ Các khoản phải trả, phải nộp khác

Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	-	27,000,000
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	807,621,223	781,458,420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	413,205,000	354,390,000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	10,360,000	12,204,969
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	902,440,528	1,609,481,309
Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	25,000,000	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	30,000,000	1,000,000
Cộng:	2,188,626,751	2,785,534,698
b/ Phải trả dài hạn khác		
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	3,000,000	58,000,000
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	5,602,307,000	6,828,004,742
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	3,250,000
Công ty TNHH Container Minh Thành	219,000,000	100,000,000
Cộng:	5,824,307,000	6,989,254,742
14. Doanh thu chưa thực hiện		
	Cuối kỳ	Đầu Năm
a/ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	-	491,773,810
CTy TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN	25,200,000	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	61,818,185	61,818,182
Cộng:	87,018,185	553,591,992
b/ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	53,055,165	1,533,815,341
Cộng:	53,055,165	1,533,815,341
15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
	Cuối kỳ	Đầu Năm
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(39,192,084)	45,152,248
Cộng:	(39,192,084)	45,152,248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu Năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh		
từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	364,459,754	459,730,347
Cộng:	364,459,754	459,730,347
16 Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của của các đối tượng khác	173,152,660,000	177,108,660,000
Số lượng cổ phiếu quỹ	13,957,340,000	10,001,340,000
Cộng:	187,110,000,000	187,110,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	187,110,000,000	187,110,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	187,110,000,000	187,110,000,000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó:	21,377,633,827	22,243,827,448
- Cổ đông của công ty mẹ	21,253,039,200	22,153,039,200
- Cổ đông thiểu số	124,594,627	90,788,248
d. Cổ phiếu		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,711,000	18,711,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,315,266	17,710,866
+ Cổ phiếu phổ thông	17,315,266	17,710,866
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,395,734	1,000,134
+ Cổ phiếu phổ thông	1,395,734	1,000,134
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,315,266	17,710,866
+ Cổ phiếu phổ thông	17,315,266	17,710,866
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d, Cổ tức	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	12%
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6,294,093,751	5,341,233,793

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV Năm 2017	Đơn vị tính: Đồng Quý IV Năm 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Doanh thu vận tải	21,378,634,409	22,336,133,001
Doanh thu kho CFS	6,532,891,927	6,202,662,497
Doanh thu bãi	5,803,831,904	6,255,992,946
Doanh thu xuất tàu Shipline	0	49,851,882
Doanh thu thương mại, dịch vụ	5,776,313,401	5,510,630,649
Cộng	39,491,671,641	40,355,270,975
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Giá vốn vận tải	15,836,570,680	16,396,557,442
Giá vốn kho CFS	5,404,365,435	4,627,778,886
Giá vốn bãi	4,929,262,669	4,885,148,630
Giá vốn xuất tàu Shipline	0	46,370,868
Giá vốn thương mại, dịch vụ	4,203,169,098	4,047,424,585
Cộng	30,373,367,882	30,003,280,411
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,202,540,434	789,107,637
Lãi chênh lệch tỷ giá	612,339	2,484,094
Cộng	1,203,152,773	791,591,731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay, phí bảo lãnh	5,659,998	13,883,145
Lỗ chênh lệch tỷ giá	130,201	6,716,956
Cộng	5,790,199	20,600,101
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,865,102,737	600,003,000
Tiền phạt thu được	220,704,998	8,717,050
Cộng	2,085,807,735	608,720,050
7. Chi phí khác		
GTCL TSCĐ và CPTL nhượng bán TSCĐ	1,871,850,611	515,036,883
Cộng	1,871,850,611	515,036,883
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1,110,926,508	1,194,969,731
Chi phí khấu hao TSCĐ	215,984,817	219,828,085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,498,433,943	1,063,365,448
Thuế, Phí, lệ phí	493,131,268	470,351,878
Phân bổ lợi thế thương mại	1,424,000,197	1,424,000,197
Chi phí bằng tiền khác	69,853,600	184,597,542
Cộng	4,812,330,333	4,557,112,881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,989,127,273	1,080,506,577
Chi phí nhân công	4,766,282,814	4,259,047,298
Chi phí Khấu hao TSCĐ	4,498,154,041	4,366,299,882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,080,213,640	22,885,080,396
Phân bổ lợi thế thương mại	1,424,000,197	1,424,000,197
Chi phí bằng tiền khác	427,920,250	545,458,942
Cộng	35,185,698,215	34,560,393,292
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,446,245,091	1,369,741,025
Cộng	1,446,245,091	1,369,741,025
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý IV Năm 2017	Quý IV Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(75,077,724)	154,970,595
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.		
Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	17,681,028,500	27,768,643,585
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		27,644,048,958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ	17,648,637,173	
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17,589,487	18,349,838
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi trích dự kiến theo NQĐHĐCĐTN năm 2017	474,111,845	1,679,318,891
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	976	1415

VII Những thông tin khác**1. Thông tin bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Xem chi tiết tại Phụ lục số 04

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ

- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Xem chi tiết tại Phụ lục số 05

2. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

3. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	72,026,993,746	72,026,993,746
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	31,903,519,530	31,903,519,530
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	9,546,111,599	9,546,111,599
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	5,824,307,000	5,824,307,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp	Tại thời điểm 31/12/2017	Tại thời điểm 31/12/2016
a. Cấu trúc cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	51%	56%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	49%	44%
b. Tỷ suất sinh lợi:		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	11%	18%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH (%)	8%	13%
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	9%	10%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ TTS (%)	31%	26%
- Tỷ lệ đầu tư TSCĐ trên VCSH (Tổng GTCL của TSCĐ/Tổng VCSH)	46%	50%

5. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

T	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải đa PT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Cổ đông lớn
8	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
9	Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Mua hàng hóa, dịch vụ (TK 632+TK 642)		9,115,390,758
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	795,850,397
2 Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	8,183,459,361
3 Cty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	136,081,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1,381,517,763
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	642,150,974
2 Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	469,556,800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3	CTy TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	146,965,823
4	CTy TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	122,621,406
5	CTy TNHH MTV ĐPT Duyên Hải HN	Doanh thu dịch vụ	222,760
- Cổ tức và lợi nhuận được chia			19,223,742,157
1	CTy TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải		2,112,766,023
2	Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải		1,460,740,428
3	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		1,265,919,954
4	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ		14,384,315,752
- Các khoản phải thu ngắn hạn			Tại ngày 31/12/2017
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải			110,000,000
Cộng			110,000,000
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			Tại ngày 31/12/2017
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải		1,429,907,849
2	Công ty TNHH Container MinhThành		2,334,425,520
3	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		593,824,000
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ		5,138,613,658
5	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		249,777,681
Cộng			9,746,548,708
- Các khoản phải thu dài hạn khác			Tại ngày 31/12/2017
1	Công ty TNHH Container MinhThành		900,000,000
Cộng			900,000,000
- Phải thu về cho vay dài hạn			Tại ngày 31/12/2017
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải		6,972,000,000
2	Công ty TNHH Container MinhThành		22,750,000,000
Cộng			29,722,000,000
- Phải trả người bán ngắn hạn			Tại ngày 31/12/2017
1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải		19,360,000
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		1,505,844,863
3	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải		5,638,753
Cộng			1,530,843,616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 31/12/2017
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	3,920,275,059
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2,124,111,111
CTyTNHH MTV ĐPT Duyên Hải HN	1,050,000,000
Cộng	7,094,386,170
 - Phải trả vay dài hạn	 Tại ngày 31/12/2017
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	7,000,000,000
Cộng	7,000,000,000
 Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	 Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	1,351,877,500

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2016 của Công ty Cổ Phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

7. Thông tin về tính hoạt động liên tục

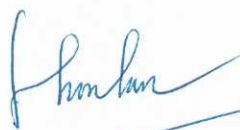
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

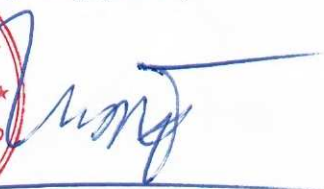
Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thu Thủy

Lê Thái Cường

Đơn vị tính: đồng

6. Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	123,748,064,896	16,421,407,919	45,355,540,292	829,935,713	186,354,948,820
- Mua trong kỳ		972,454,545		33,698,000	1,006,152,545
- XDCB hoàn thành	6,626,155,515				6,626,155,515
- Tăng khác					-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	157,273,038	2,291,535,597	172,645,163		2,621,453,798
- Thanh lý, nhượng bán	2,130,042,370	2,524,508,090	5,959,870,798		10,614,421,258
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	128,086,905,003	17,160,889,971	39,586,937,970	863,633,713	185,698,366,657
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	42,847,839,934	11,894,968,025	26,877,713,707	740,107,634	82,360,629,300
- Khấu hao trong kỳ	9,092,833,623	2,005,543,328	6,359,028,842	74,579,711	17,531,985,504
- Tăng khác					-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh		2,293,094,847	177,337,106		2,470,431,953
- Thanh lý, nhượng bán	557,145,701	2,293,094,847	4,007,679,362		6,857,919,910
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	51,383,527,860	13,900,511,353	29,189,878,482	814,687,340	95,288,605,035
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	80,900,224,962	4,526,439,894	18,477,826,585	89,828,079	103,994,319,520
- Tại ngày cuối kỳ : 31/12/2017	76,703,377,143	3,260,378,618	10,397,059,488	48,946,373	90,409,761,622

8. Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Cộng	
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956	
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	
- Mua trong kỳ	-	-	-	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956	
Giá trị hao mòn lũy kế			-	
1. Số dư đầu năm	4,749,728,497	70,000,000	4,819,728,497	
2. Số tăng trong kỳ	429,222,924	-	429,222,924	
- Khấu hao trong kỳ	429,222,924		429,222,924	
- Tăng khác			-	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán			-	
- Giảm khác			-	
4. Số dư cuối kỳ	5,178,951,421	70,000,000	5,248,951,421	
Giá trị còn lại			-	
1. Tại ngày đầu năm	7,599,076,459	-	7,599,076,459	
2. Tại ngày cuối kỳ 31/12/2017	7,169,853,535	-	7,169,853,535	

16 a

Phụ lục số 03:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	187,110,000,000	9,287,359,500	928,446,219	(2,526,129,900)	4,395,865,839	27,039,816,488	226,235,358,146
Tăng vốn trong năm trước			-	(8,621,965,512)			(8,621,965,512)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	27,644,048,958	27,644,048,958
Tăng khác	-	-	-	-	952,756,321	-	952,756,321
Giảm vốn trong năm trước				-	7,388,367		7,388,367
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	352,063,344	-	-	24,568,217,844	24,920,281,188
2. Số dư cuối năm trước	187,110,000,000	9,287,359,500	576,382,875	(11,148,095,412)	5,341,233,793	30,115,647,602	221,282,528,358
3. Số dư đầu năm nay	187,110,000,000	9,287,359,500	576,382,875	(11,148,095,412)	5,341,233,793	30,115,647,602	221,282,528,358
Tăng vốn trong kỳ		-		(4,534,239,378)	-		(4,534,239,378)
Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ	-	-	-	-	-	17,648,637,173	17,648,637,173
Tăng khác	-	-	-	-	952,859,958	-	952,859,958
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	58,396,921	-	-	23,324,327,285	23,382,724,206
4. Số dư cuối kỳ: 31/12/2017	187,110,000,000	9,287,359,500	517,985,954	(15,682,334,790)	6,294,093,751	24,439,957,490	211,967,061,905

Phụ lục số 04:

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng cộng
		Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68,367,603,384	91,550,671,101	40,558,800	159,958,833,285
2	Giá vốn thương mại và dịch vụ	114,550,577,151	6,716,700,249	19,600,000	121,286,877,400
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(46,182,973,767)	84,833,970,852	20,958,800	38,671,955,885
4	Doanh thu hoạt động tài chính	3,240,638,398	4,873,836	24,024	3,245,536,258
5	Chi phí tài chính	31,927,685	27,901,220	-	59,828,905
6	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,131,378,661	2,012,170,572	70,342,612	19,213,891,845
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(60,105,641,715)	82,798,772,896	(49,359,788)	22,643,771,393
9	Thu nhập khác	2,164,942,380	364,198,715	302,147,030	2,831,288,125
10	Chi phí khác	1,659,218,943	232,972,493	-	1,892,191,436
11	Lợi nhuận khác	505,723,437	131,226,222	302,147,030	939,096,689
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(59,599,918,278)	82,929,999,118	252,787,242	23,582,868,082
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,180,482,499	3,770,537,040	-	5,951,019,539
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(49,179,957)	-	-	(49,179,957)

Phụ lục số 05:

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Lĩnh vực		Tổng cộng
		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22,977,844,009	136,980,989,276	159,958,833,285
2	Giá vốn thương mại và dịch vụ	17,895,606,329	103,391,271,071	121,286,877,400
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,082,237,680	33,589,718,205	38,671,955,885
4	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
	Doanh thu hoạt động tài chính			3,245,536,258
	Chi phí tài chính			59,828,905
	Chi phí bán hàng			-
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			19,213,891,845
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			22,643,771,393
	Thu nhập khác			2,831,288,125
	Chi phí khác			1,892,191,436
	Lợi nhuận khác			939,096,689
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			23,582,868,082
	Chi phí thuế TNDN hiện hành			5,951,019,539
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(49,179,957)